

Bản án số: 110/2023/DS-PT

Ngày: 04 - 7 - 2023

*V/v tranh chấp tuyên bố văn
bản công chứng vô hiệu;
thừa kế di sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong 04 tháng 07 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 24/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; thừa kế di sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2023/QĐXX-PT ngày 11/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, ấp SN, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Vũ Thị Hải A – trợ giúp viên pháp lý – trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. Bị đơn: Văn phòng công chứng B

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình H1 – Trưởng văn phòng

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Ngọc Diễm H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp XC, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1984(vắng mặt);

Địa chỉ: tổ 1, ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Diễm H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp XC, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Ông Sơn H1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1966 (có mặt).

Trú tại: Tổ 5, ấp SN, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Chị Sơn Thị Trúc M1, sinh năm 2003 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Tổ 5, ấp SN, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng H2 – Trường phòng tại nguyên môi trường huyện H.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Gia đình bà N có diện tích đất 2743m² tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) cho hộ ông Sơn C (bố chồng của bà N) vào năm 1999, năm 2002 bà N về chung sống với ông Sơn H1 thì có khai phá thêm. Năm 2003, ông Sơn C chết. Năm 2007 thì bà Thị X (vợ ông Sơn C) và con là ông Sơn H1 (chồng bà N) tự ý thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là thửa đất nêu trên không có sự đồng ý của bà N. Sau đó bà Thị X làm giấy CNQSDĐ mới cho 02 thửa đất nhưng bà X không đưa giấy CNQSDĐ mới cho bà N nên bà N không biết thửa đất trên đã tách thành 02 thửa. Qua đó, thửa đất nêu trên được phân chia làm 02 thửa, 01 thửa với diện tích 1.500m² được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Sơn H1 và bà N, 01 thửa với diện tích là 1.243m² được cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thị X.

Thửa đất được chia cho bà Thị X sau khi đo đạc có diện tích 1249m² và đã được cấp giấy CNQSDĐ số AK767898. Năm 2009, do mở đường nên thửa đất của bà Thị X được tách thành 02 thửa đất là thửa số 40 và thửa số 41 tờ bản đồ số 34 và được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thị X. Toàn bộ sự việc này bà N không biết.

Trước khi bà Thị X chết thì có nói với bà N là gửi giấy CNQSDĐ cho chị M giữ hộ. Năm 2016, bà Thị X chết thì bà N có yêu cầu chị M trả lại giấy

CNQSDĐ của gia đình nhưng chị M nói không cầm. Bà N làm thủ tục cấp lại giấy CNQSDĐ thì mới biết vào ngày 25/7/2014 giữa ông Sơn H1 và bà Thị X có thỏa thuận xác định 02 thửa đất số 40 và số 41 tờ bản đồ số 34 là tài sản cá nhân của bà Thị X và ngày 18/8/2014 bà Thị X đã lập di chúc phân chia tài sản là quyền sử dụng 02 thửa đất này cho ông Sơn H1, cháu Sơn Thị Trúc M1 và chị Nguyễn Thị M. Hai văn bản này đều được lập và công chứng tại Văn phòng công chứng B.

Tuy nhiên, từ năm 2008, ông Sơn H1 bị tai nạn nên bị tâm thần từ năm 2008 và bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự năm 2018 nên văn bản thỏa thuận được lập giữa ông Sơn H1 và bà Thị X ngày 25/7/2014 là không có giá trị pháp lý, quyền sử dụng 02 thửa đất trên là tài sản của hộ gia đình, bà Thị X khi đó đã già cả, không đủ tỉnh táo nên việc lập di chúc tự ý định đoạt tài sản của hộ gia đình là không hợp pháp. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận giữa bà Thị X và ông Sơn H1 ngày 25/7/2014 và di chúc của bà Thị X lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B là vô hiệu và yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU761918 của thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 của thửa đất số 40 tờ bản đồ số 34 đã được cấp cho bà Thị X.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Văn phòng công chứng B – bà Nguyễn Ngọc Diễm H trình bày:

Ngày 25/7/2014, bà Thị X và ông Sơn H1 có đến Văn phòng công chứng B xác lập văn bản thỏa thuận với nội dung thống nhất điều C quyền sử dụng đất thửa đất số 40, 41 tờ bản đồ số 34 là tài sản cá nhân của bà Thị X. Tại thời điểm giao dịch, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc hoặc đe dọa. Ông H1 và bà Thị X đã được nghe lại và thống nhất điểm chỉ xác nhận. Ông H1 bị tuyên bố bị mất năng lực hành vi dân sự năm 2018 (sau thời điểm giao dịch 4 năm). Văn bản công chứng này của Văn phòng công chứng B đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật là hợp pháp, có giá trị pháp lý.

Ngày 18/8/2014, bà Thị X có đến Văn phòng công chứng B xác lập di chúc với nội dung bà Thị X có quyền sử dụng đất thửa đất số 40, 41 tờ bản đồ số 34 có diện tích lần lượt là 279,1m² và 848,3m² tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thị X ngày 06/8/2014. Sau khi bà Thị X qua đời thì ông Sơn H1 và cháu Sơn Thị Trúc M1 được hưởng 01 phần của 02 thửa đất nêu trên như sau thửa một chiều Ngang 8m, chiều dài song song với cạnh giáp thửa số 38 cho đến hết đất giáp với thửa 33, vị trí giáp thửa số 38; thửa thứ hai chiều Ngang 9m, chiều dài song song với cạnh giáp thửa 43 kéo dài hết đất giáp mương, vị trí giáp thửa số 43. Sau khi chia cho ông H1 và cháu M1 thì phần còn lại chia cho chị Nguyễn Thị M. Tại thời điểm giao dịch, bà X có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc hoặc đe dọa. Bà Thị X đã được nghe lại và thống nhất điểm chỉ xác nhận nội dung di chúc trước sự chứng kiến của công chứng viên. Vì vậy, việc công chứng di chúc trên của bà Thị X, Văn phòng công chứng B đã

thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, có giá trị pháp lý. Bà N yêu cầu tuyên bố hai văn bản công chứng trên vô hiệu là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M - bà Nguyễn Ngọc Diễm H trình bày:

Chị M không có họ hàng thân thích với bà Thị X. Tuy nhiên, trong cuộc sống, chị M thường xuyên giúp đỡ bà Thị X. Ngày 18/8/2014, bà Thị X đã lập di chúc để lại một phần tài sản là quyền sử dụng đất của thửa đất số 40, 41 tờ bản đồ số 34 cho chị M. Thửa đất số 40, 41 là tài sản được chia thừa kế cho bà X sau khi ông Sơn C chết, là tài sản cá nhân của bà Thị X nên bà Thị X có quyền định đoạt đối với 02 tài sản này. Vì vậy, chị M yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc số 2194, quyển số 02/2014-TP/CC-SCC ngày 18/8/2014 của văn phòng công chứng B là hợp pháp. Công nhận quyền sử dụng đất còn lại cho chị M sau khi đã chia cho ông H1, cháu M1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 41/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận ngày 25/7/2014 của ông Sơn H1 và bà Thị X được lập tại Văn phòng công chứng B vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu tuyên bố di chúc của bà Thị X lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 và số AO 619357 đối với thửa đất số 40, thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước được UBND huyện H cấp cho bà Thị X ngày 06/8/2014.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị M về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất các thửa đất số 40, thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước cho chị M.

Tuyên:

Văn bản thỏa thuận ngày 25/7/2014 của ông Sơn H1 và bà Thị X được lập tại Văn phòng công chứng B vô hiệu.

Công nhận di chúc của bà Thị X lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B có hiệu lực.

Chia thừa kế cho chị Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 40 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản trên đất.

Chia thừa kế cho ông Sơn H1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản trên đất.

Chị Nguyễn Thị M phải trả cho cháu Sơn Thị Trúc M1 số tiền là 38.709.000đ (ba mươi tám triệu bảy trăm lẻ chín nghìn đồng).

Ông Sơn H1 (đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Thu N) phải trả cho cháu Sơn Thị Trúc M1 số tiền là 280.430.000đ (hai trăm tám mươi triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện H có đơn kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H để xét xử lại theo thủ tục chung. Đồng thời ngày 12/10/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ngày 14/10/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa kế tài sản theo di chúc của bà Thị X xác lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận yêu cầu kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước; chấp nhận việc rút kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS năm 2015; Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng nghị phù hợp với quy định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Đối với yêu cầu rút toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo của bà M là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận việc rút kháng cáo của bà M và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

[2] Xét yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu về việc hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 và số AO 619357 của với thửa đất số 40, thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước được UBND huyện H cấp cho bà Thị X ngày 06/8/2014:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự cùng hồ sơ cấp trích lục đất đai ngày 30/6/2020 thì Thửa đất số 40, 41 tờ bản đồ số 34 có nguồn gốc như sau:

Năm 1999, hộ ông Sơn C khai phá và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2743m² tại ấp CL, xã TB, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước. Tại phiên tòa, bà N cho rằng diện tích đất này, sau khi bà N về chung sống với ông Sơn H1 mới khai phá là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Năm 2003, ông Sơn C chết thì năm 2007 bà Thị X, ông Sơn H1 và bà N đã có thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế thửa đất trên như sau: ông Sơn H1 được chia 1.500m², bà Thị X được chia diện tích còn lại là 1.243m². Sau khi đo đạc, diện tích đất mà bà Thị X được chia có diện tích là 1249m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thị X ngày 18/10/2007 còn diện tích đất còn lại được cấp GCNQSDĐ cho ông H1 bà N là 1547 m². Việc thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế của ông Sơn C để lại được lập với sự đồng ý của bà Thị X, ông Sơn H1 và bà N và sự chứng thực của UBND xã TB. Bà N cho rằng bà không tham gia cũng không biết có sự thỏa thuận này là không có căn cứ, không đưa ra được căn cứ chứng minh. Tại phiên hòa giải ngày 17/9/2020, bà N khai *“tôi thừa nhận và công nhận việc chia di sản thừa kế giữa bà Thị X, ông Sơn H1 và tôi sau khi ông Sơn C chết”*. Như vậy, có căn cứ cho rằng thửa đất 00 tờ bản đồ số 00 với diện tích đất 1249m² tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy GCNQSDĐ số AK767898 ngày 18/10/2007 cho bà Thị X là tài sản riêng của bà Thị X.

Năm 2008, bà Thị X làm thủ tục tách thửa do mở đường. Thửa đất 00 tờ bản đồ số 00 của bà Thị X được tách thành 02 thửa là thửa số 40 tờ bản đồ số 34 với diện tích là 279,1m², thửa 41 tờ bản đồ số 34 với diện tích là 848,3m² và đã

được cấp giấy GCNQSDĐ cho hộ bà Thị X ngày 12/02/2009. UBND huyện căn cứ vào việc tại đơn đăng ký biến động ghi “chủ sử dụng đất: hộ bà Thị X” trong khi tại phần nội dung đăng ký biến động bà X ghi “tách thửa do mở đường” để tách thửa, cấp giấy CNQSDĐ mới và chuyển từ tài sản cá nhân sang tên “hộ” là không phù hợp, không đúng ý trí của bà Thị X. Việc này được chứng minh khi năm 2014 bà X đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển từ hộ gia đình sang tài sản cá nhân của bà Thị X. Năm 2014, UBND huyện H cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ sang tài sản cá nhân của bà Thị X là đúng với nguồn gốc, đúng người sử dụng đất, đúng ý trí của bà X. Việc có hay không sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình và Văn bản thỏa thuận giữa ông Sơn H1 và bà Thị X ngày 25/7/2014 được lập tại Văn phòng công chứng B không ảnh hưởng đến việc xác định đây là tài sản cá nhân của bà X.

Yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 và số AO 619357 đối với thửa đất số 40, thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước được UBND huyện H cấp cho bà Thị X ngày 06/8/2014 của bà N không được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận giữa ông Sơn H1 và bà Thị X ngày 25/7/2014 được lập tại Văn phòng công chứng B là vô hiệu. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Ngày 25/7/2014, ông Sơn H1 và bà Thị X lập văn bản thỏa thuận tại Văn phòng công chứng B có nội dung: Thửa đất số 40 tờ bản đồ số 34 với diện tích 279,1m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 và thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 với diện tích 848,3m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của bà Thị X, không còn là tài sản của hộ gia đình.

Năm 2014, khi thực hiện giao dịch (thỏa thuận), ông Sơn H1 và bà Thị X có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Nguyên đơn cho rằng năm 2008, ông Sơn H1 bị tai nạn giao thông và đã bị mất năng lực hành vi dân sự. Nhưng căn cứ kết luận giám định pháp y tâm thần ngày 03/8/2018 của Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa thì năm 2008 ông Sơn H1 bị chấn thương sọ não, có tình trạng sa sút trí tuệ và đến năm 2018 mới bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 04/2018/QĐST-VDS ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện H. Như vậy, tại thời điểm giao dịch (thỏa thuận) ngày 25/7/2014 thì không có tài liệu, chứng cứ nào của cơ quan có thẩm quyền xác định ông Sơn H1 bị mất năng lực hành vi dân sự. Bà N cho rằng ông H1 khi thực hiện giao dịch bị mất năng lực hành vi dân sự là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Ông H1 và bà Thị X tham gia giao dịch là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Tuy nhiên, tại thời điểm giao dịch, 02 thửa đất nêu trên đã được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thị X. Và tại thời điểm được cấp giấy CNQSDĐ năm 2009 thì hộ bà Thị X gồm có chủ hộ - ông Sơn C đã chết, bà Thị X, ông Sơn H1, bà Nguyễn Thị Thu N và cháu Sơn Thị Trúc M1. Nhưng khi tiến hành thỏa thuận

chuyển tài sản đang đứng tên hộ gia đình sang tên cá nhân bà X thì chỉ có ông H1 và bà X thỏa thuận mà không có sự đồng ý của bà N là thành viên đã thành niên khác trong hộ.

Như vậy, ông H1, bà X tự ý thỏa thuận, định đoạt tài sản chung mang tên hộ gia đình mà không có sự thống nhất, đồng ý của các thành viên khác là trái quy định của pháp luật. Bà N yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận giữa ông Sơn H1 và bà Thị X ngày 25/7/2014 được lập tại Văn phòng công chứng B vô hiệu là có căn cứ, được chấp nhận. Văn phòng công chứng B yêu cầu công nhận Văn bản thỏa thuận giữa ông Sơn H1 và bà Thị X ngày 25/7/2014 không được chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu tuyên bố di chúc của bà Thị X lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B vô hiệu, thấy rằng:

Ngày 18/8/2014, bà Thị X lập di chúc đã được công chứng chứng thực tại Văn phòng công chứng B. Khi lập di chúc bà X trong trạng thái minh mẫn, sáng suốt, không bị đe dọa, cưỡng bức, nội dung di chúc không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh ngày 04/01/2021, chính quyền ấp SN xác nhận tại thời điểm năm 2013 – 2014, mặc dù bà X thỉnh thoảng có uống rượu nhưng không say xỉn, tinh thần tỉnh táo, và bà X mặc dù viết nguệch ngoạc nhưng bà X biết chữ, biết viết. Bà N cho rằng bà Thị X lập di chúc khi đã già, không có đủ tỉnh táo để lập di chúc nhưng không có căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Di chúc của bà Thị X là hợp pháp theo Điều 630 của BLDS 2015. Yêu cầu khởi kiện của bà N về phần này không được chấp nhận.

Yêu cầu độc lập của chị M về việc công nhận di chúc của bà Thị X là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu độc lập của bà M về việc thừa kế tài sản của bà Thị X:

Di chúc của bà Thị X ngày 18/8/2014 có nội dung như sau: Bà Thị X có quyền sử dụng đất thửa số 40 tờ bản đồ số 34 với diện tích là 279,1m² và thửa 41 tờ bản đồ số 34 với diện tích là 848,3m². Tài sản này bà Thị X để lại cho ông Sơn H1 và Sơn Thị Trúc M1 được một phần của 02 quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên như sau: thửa một chiều Ngang 8m chiều dài song song với cạnh giáp thửa 38 cho đến hết đất giáp với thửa 33, vị trí giáp thửa 38 (trong đó có 50m² đất ONT). Thửa hai chiều Ngang 9m, chiều dài song song cạnh giáp thửa 43 kéo dài hết đất giáp mương, vị trí giáp thửa 43. Chị Nguyễn Thị M được được toàn bộ phần còn lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất sau khi chia cắt xong phần đất cho ông H1 và cháu M1.

Căn cứ theo kết quả đo đạc ngày 06/8/2020 và kết quả khôi phục mốc ranh của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ TT thì tổng diện tích 02 thửa đất 40 và 41 là 1.127,4m². Theo di chúc thì ông H1 và cháu M1 sẽ được chia 531m² tương đương 47,1%. Ông H1 và cháu M1 là đồng sở hữu tương đương ông H1

và cháu M1 mỗi người được chia $47,1 : 2 = 23,55\% = 531\text{m}^2 : 2 = 265,6\text{m}^2$, chị M được $100\% - 47,1\% = 52,9\%$.

Tuy nhiên, theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 04/2018/QĐST-VDS ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện H thì ông H1 là người bị mất năng lực hành vi dân sự nên ông H1 là người không có khả năng lao động. Theo Điều 644 của Bộ luật dân sự 2015 quy định:

“Điều 644. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.”

Theo biên bản xác minh ngày 03/12/2020 thì bố mẹ của bà Thị X đã chết. Bà Thị X chỉ có 01 người con là ông H1. Vậy ông H1 là người thừa kế theo pháp luật duy nhất của bà Thị X tức là nếu chia theo pháp luật thì ông H1 là người được hưởng toàn bộ di sản bà Thị X để lại. Và 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu chia theo pháp luật là 2/3 trong tổng số tài sản bà X để lại tức là 2/3 của $1.127,4\text{m}^2 = 751,6\text{m}^2$.

Tuy nhiên, theo di chúc bà Thị X để lại chia cho ông H1 là $265,6\text{m}^2$ ít hơn 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Vì vậy, ông H1 vẫn được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật tức là được hưởng $751,6\text{m}^2$.

Diện tích chị M, cháu M1 được hưởng là $1.127,4\text{m}^2 - 751,6\text{m}^2 = 375,8\text{m}^2$

Theo di chúc, cháu M1 được hưởng 23,55%, chị M được hưởng 52,9% tức chị M được hưởng nhiều hơn cháu M1 là $52,9\% : 23,55\% = 2,2$ lần.

Vậy số tiền tích còn lại $375,8\text{m}^2$ được chia như sau:

Cháu M1 được chia là $375,8\text{m}^2 : (1 + 2,2) = 117,4\text{m}^2$

Chị M được chia là $375,8\text{m}^2 - 117,4\text{m}^2 = 258,4\text{m}^2$

Do thửa đất số 41 có căn nhà hiện nay ông Sơn H1 và vợ là bà N đang sinh sống và đây là nơi ở duy nhất của ông H1, ông H1 không thể lao động được nên cần chia cho ông Sơn H1 được hưởng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34. Do căn nhà được xây dựng gần hết bề ngang của thửa đất 41 nên giao cho ông Sơn H1 được sử dụng, quản lý toàn bộ thửa đất số 41, ông H1 phải trả giá trị của phần tài sản chênh lệch là giá trị của $848,3\text{m}^2 - 751,6\text{m}^2 = 96,7\text{m}^2$ cho người được hưởng phần này.

Theo quy định tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thì hạn mức tách thửa đối với đất nông

nghệp là 1000m². Như vậy, thửa đất số 40 không đủ điều kiện để tách thửa và có diện tích gần bằng diện tích chị M được hưởng nên cần chia cho chị M diện tích đất thuộc thửa đất này.

Vì vậy cần chia cho mà chị M được hưởng quyền sử dụng đất 279,1m² thửa đất số 40 tờ bản đồ số 34 cùng các tài sản trên đất. Do diện tích thửa đất 40 mà chị M được sử dụng nhiều hơn số tài sản chị M được chia là 279,1m² - 258,4m² = 20,7m² nên chị M có trách nhiệm trả giá trị của 20,7m² này cho người được hưởng.

Do ông H1 và chị M được nhận hiện vật nên ông H1 và chị M phải có trách nhiệm trả cho cháu M1 giá trị phần cháu M1 được chia.

Theo kết quả định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá ĐL thì thửa đất số 40 có giá là 1.870.000đ/1m², thửa đất số 41 có giá là 2.900.000đ/1m². Như vậy:

Ông H1 phải trả cho cháu M1 giá trị tài sản là: 96,7m² x 2.900.000đ/1m² = 280.430.000đ.

Chị M phải trả cho cháu M1 giá trị tài sản là 20,7m² x 1.870.000đ/1m² = 38.709.000đ.

Giá trị tài sản chị M được chia là: 258,4m² x 1.870.000đ/1m² = 483.208.000đ.

Giá trị tài sản ông H1 được chia là 751,6m² x 2.900.000đ/1m² = 2.179.640.000đ.

[2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Viện kiểm sát nhân dân huyện H cho rằng Tòa án nhân dân huyện H sử dụng bản đồ đo vẽ hiện trạng thửa đất ngày 06/8/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ TT nhưng chưa được Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện H, cũng như Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phê duyệt để làm căn cứ giải quyết vụ án là không đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy việc sử dụng bản đồ đo đạc này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát về phần này không được chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N và chấp nhận việc rút toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà N phải chịu theo quy định. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M rút kháng cáo tại phiên tòa nên phải chịu án phí theo quy định.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N

Chấp nhận yêu cầu rút toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M

Giữ nguyên Bản án dân sự số 41/2023/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 117, 609, chương XXII của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận ngày 25/7/2014 của ông Sơn H1 và bà Thị X được lập tại Văn phòng công chứng B vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu tuyên bố di chúc của bà Thị X lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 619357 và số AO 619357 đối với thửa đất số 40, thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước được UBND huyện H cấp cho bà Thị X ngày 06/8/2014.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị M về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất các thửa đất số 40, thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước cho chị M.

Tuyên:

Văn bản thỏa thuận ngày 25/7/2014 của ông Sơn H1 và bà Thị X được lập tại Văn phòng công chứng B vô hiệu.

Công nhận di chúc của bà Thị X lập ngày 18/8/2014 tại Văn phòng công chứng B có hiệu lực.

Chia thừa kế cho chị Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 40 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản trên đất.

Chia thừa kế cho ông Sơn H1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 41 tờ bản đồ số 34 tại ấp CL, xã TB, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản trên đất.

Chị Nguyễn Thị M phải trả cho cháu Sơn Thị Trúc M1 số tiền là 38.709.000đ (ba mươi tám triệu bảy trăm lẻ chín nghìn đồng).

Ông Sơn H1 (đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Thu N) phải trả cho cháu Sơn Thị Trúc M1 số tiền là 280.430.000đ (hai trăm tám mươi triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng gồm chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Sơn H1 (đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Thu N) phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền là 5.533.000đ (năm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng), cháu Sơn Thị Trúc M1 phải trả cho chị Nguyễn Thị M là 2.416.500đ (hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

Án phí sơ thẩm: Bà N, ông H1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí với số tiền là 23.328.320đ (hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn ba trăm hai mươi đồng). Cháu Sơn Thị Trúc M1 phải chịu 15.956.950đ (mười lăm triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Văn phòng công chứng B phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014215 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014200 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư